

Mẫu B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.716.109.250	74.708.006.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.743.877.182	2.150.378.177
1 Tiền	111		2.243.877.182	1.150.378.177
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	12.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		12.071.413.988	15.163.550.293
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	778.141.867	11.250.283.418
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	4.015.446.450	305.135.120
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	7.277.825.671	3.608.131.755
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	29.900.818.080	57.254.725.436
1 Hàng tồn kho	141		29.900.818.080	57.254.725.436
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			139.352.312
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	139.352.312
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.755.748.641	12.232.133.403
II. Tài sản cố định	220		9.500.819.574	7.984.042.601
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.500.819.574	7.984.042.601
Nguyên giá	222		19.223.634.762	17.962.714.382
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.722.815.188)	(9.978.671.781)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.9	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	3.993.180.000	3.993.180.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		261.749.067	254.910.802
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	261.749.067	254.910.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		77.471.857.891	86.940.139.621

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ QT tại ngày 31 tháng 08 năm 2026

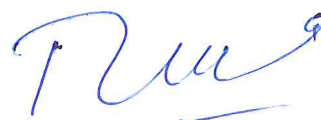
Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		16.661.676.839	32.759.951.586
I. Nợ ngắn hạn	310		16.661.676.839	32.759.951.586
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	-	9.926.380.800
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	543.343.000	382.627.200
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	4.284.841.748	1.174.356.942
4 Phải trả người lao động	315		7.042.776.086	4.870.123.981
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	154.094.025	3.982.349
6 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20a	4.028.131.102	4.606.446.444
7 Vay nợ tài chính ngắn hạn	321	V.15a	-	9.606.210.100
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	608.490.878	2.189.823.770
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.810.181.052	54.180.188.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	60.810.181.052	54.180.188.035
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	42.225.000.000
Thặng dư vốn	412			-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.559.018	44.095.466
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.564.622.034	11.911.092.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.471.857.891	86.940.139.621

Lập biểu

Trần Thị Lan

Gia Lai, ngày 07 tháng 09 năm 2026

Chủ tịch

Cái Minh Tùng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Từ ngày 01/01/2026 -> 31/08/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/08/2026	Quý 3/2025	Lũy kế cả năm 2026	Lũy kế cả năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.014.567.400	15.319.114.900	90.771.244.044	48.294.839.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.1	20.014.567.400	15.319.114.900	90.771.244.044	48.294.839.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.355.262.411	10.467.475.390	66.742.974.063	32.306.767.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		2.659.304.989	4.851.639.510	24.028.269.981	15.988.071.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	197.753.515	14.300.671	1.817.806.191	1.590.354.009
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	0	42.163.724	169.998.411	141.566.986
Trong đó: chi phí lãi vay	24		0	42.163.724	169.998.411	141.566.986
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	0	0	65.938.148	91.250.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.065.146.837	3.032.518.698	9.635.084.819	8.590.252.651
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		791.911.667	1.791.257.759	15.975.054.794	8.755.356.124
11. Thu nhập khác	31	VI.7	104.455.836	13.717.121	680.594.967	175.213.959
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	0	388.689.600	0
13. Lợi nhuận khác	40		104.455.836	13.717.121	291.905.367	175.213.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		896.367.503	1.804.974.880	16.266.960.161	8.930.570.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	179.273.502	360.994.976	2.959.901.232	1.479.641.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		717.094.001	1.443.979.904	13.307.058.929	7.450.928.666

Gia Lai, ngày 07 tháng 09 năm 2026

Người lập



Trần Thị Lan

Chủ tịch



Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2026 -> 31/08/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/08/2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	104.407.277.951	51.369.284.228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(48.629.851.033)	(19.652.023.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.827.053.895)	(6.813.636.913)
4. Chi phí lãi vay đã trả	04	(169.998.411)	(99.403.262)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.536.983.802)	(691.487.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.245.767.757	3.502.826.924
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(18.913.503.470)	(15.830.615.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.575.655.097	11.784.944.747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.131.516.380)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(144.444.444)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.500.014.832	1.576.053.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.775.945.992)	1.576.053.338
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.922.700.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.528.910.100)	(9.177.537.030)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.600.084.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.206.210.100)	(10.777.621.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.593.499.005	2.583.376.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.150.378.177	2.725.580.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.743.877.182	5.308.956.531

Gia Lai, ngày 07 tháng 09 năm 2026

Lập biểu

Chủ tịch



Trần Thị Lan



Cái Minh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Từ ngày 01/01/2026 -> 31/08/2026****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức vốn chủ sở hữu:**

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VNĐ

- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp.

3. Chu kỳ KD thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Được ghi sổ kế toán theo giá gốc
- Dự phòng được trích lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn thất.

- Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế

* Các khoản cho vay

* Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

* Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

* Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu khách hàng: các khoản phải thu bao gồm

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí
- Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.
- Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc),

5. thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

* Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

- TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm tính khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Thiết bị, Phương tiện vận tải	7 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 05

* Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

* Bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, khoản lỗ góp vốn liên doanh

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

- Chi phí QLDN: Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu

22. nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*** Thuế thu nhập hiện hành**

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*** Thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/08/2026		Tại ngày 01/01/2026	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:				
Tiền mặt	26.679.987		140.394.681	
Tiền gửi không kỳ hạn	2.217.197.195		1.009.983.496	
Gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	7.500.000.000		1.000.000.000	
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000		1.000.000.000	
Cộng	9.743.877.182		2.150.378.177	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Tại ngày 31/08/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Gửi có KH không quá 12tháng	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn (N131)				
BQL dự án rừng cơ sở Qui Nhơn	778.141.867		11.050.400.218	
Viện khoa học Lâm Nghiệp Nam Bộ	-		31.892.000	
Khác	-		167.991.200	
Cộng	778.141.867		11.250.283.418	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn (N331)				
Cty TNHH KT-thẩm định giá và tư vấn ECOVIS AFA Việt N:			23.760.000	
Công ty TNHH Lâm Nghiệp Doanh Thắng	940.000.000		229.080.000	
Công ty TNHH SXTMDV Toàn Việt	560.000.000			
Công ty TNHH TMDV Đầu Tư XD	645.000.000			
Các khách hàng khác	1.870.446.450		52.295.120	
Cộng	4.015.446.450		305.135.120	
4. Phải thu khác (N1388, 141, 338)				
Tạm ứng	3.077.088.290		29.750.000	
Khoán QL BVR	-		1.006.631.000	
Lãi dự thu	306.402.776		1.472.223	
Khác	3.894.334.605		2.570.278.532	
Cộng	7.277.825.671		3.608.131.755	
5. Hàng tồn kho (152,154)				
Nguyên liệu, vật liệu	9.724.459		13.779.609	
Công cụ, dụng cụ				
CP SX kinh doanh dở dang	29.891.093.621		53.862.465.744	
Thành phẩm			3.378.480.083	
Cộng	29.900.818.080		57.254.725.436	
6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Tại ngày 31/08/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc
		Dự phòng		Dự phòng

Đầu tư dài hạn khác		-			
Cty TNHH NLG Qui Nhơn	11,0%	2.695.000.000		11,0%	2.695.000.000
Cty CP PISICO - Hà Thanh	5,45%	1.298.180.000		5,45%	1.298.180.000
Cộng		3.993.180.000		3.993.180.000	
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TS khác	Tổng cộng	
a. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	14.691.753.252	968.972.130	2.301.989.000	17.962.714.382	
Đầu tư mới	310.383.000	955.750.000	865.383.380	2.131.516.380	
Thanh lý, nhượng bán	45.416.000		825.180.000	870.596.000	
Tại ngày 31/08/2026	14.956.720.252	1.924.722.130	2.342.192.380	19.223.634.762	
b. Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2026	7.702.471.931	652.332.531	1.623.867.319	9.978.671.781	
Trích khấu hao				614.739.407	
Thanh lý, nhượng bán			870.596.000	870.596.000	
Tại ngày 31/08/2026	7.702.471.931	652.332.531	753.271.319	9.722.815.188	
c. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	6.989.281.321	316.639.599	678.121.681	7.984.042.601	
Tại ngày 31/08/2026	7.254.248.321	1.272.389.599	1.588.921.061	9.500.819.574	
			Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026	
8. Chi phí chờ phân bổ					
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn					
Chi phí chờ phân bổ dài hạn			261.749.067	254.910.802	
Cộng			261.749.067	254.910.802	
			Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026	
9. Phải trả người bán ngắn hạn (C331)					
Đội QLBNR Vũng Chua				903.952.835	
Công ty TNHH SX - TM và DV Toàn Việt				553.541.243	
Nguyễn Thị Thu Hiền				727.653.576	
Dương Hùng Hải				534.501.623	
Đội QLBNR Cù Mông				6.549.997.507	
Đối tượng khác				656.734.016	
Cộng			-	9.926.380.800	
			Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026	
10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (C131)					
Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Toàn Nam			160.000.000	57.947.200	
Trần Ngọc Sơn			72.000.000	18.850.000	
Vũ Tiến Hợp			119.901.000		
Đối tượng khác			191.442.000	305.830.000	
Cộng			543.343.000	382.627.200	
11. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước					
	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ đã khấu trừ T.kỳ	Phải nộp 31/08/2026	
Thuế GTGT bán hàng nội địa	27.476.538	464.515.084	477.878.599	14.113.023	
Thuế thu nhập DN	879.793.051	2.959.901.232	2.536.983.802	1.302.710.481	
Thuế thu nhập cá nhân		522.411.564	93.413.137	428.998.427	
Thuế tài nguyên		745.753.400	745.753.400	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-139.352.312	466.796.412	327.444.100	-	
Các loại thuế khác	267.087.353	3.871.932.464	1.600.000.000	2.539.019.817	
Cộng	1.035.004.630	9.031.310.156	5.781.473.038	4.284.841.748	
12. Vay và nợ thuê tài chính					
	Tại ngày 01/01/2026	Tiền vay nhận được trong kỳ	Tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG	Tại ngày 31/08/2026

a . Vay ngắn hạn	9.606.210.100	8.922.700.000	18.528.910.100	-	-
Tổng cộng (a) + (b)	9.606.210.100	8.922.700.000	18.528.910.100	-	-
13. Chi phí phải trả			Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026	
Trích trước chi phí			154.094.025	3.982.349	
Cộng			154.094.025	3.982.349	
14. Phải trả khác (C1388, 3388)			Tại ngày 31/08/2026	Tại ngày 01/01/2026	
Đội SX cây giống			-	558.041.942	
Phải trả khác			-	-	
Phải trả NS về:			4.028.131.102	4.048.404.502	
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng			4.028.131.102	4.028.131.102	
- Khác			-	20.273.400	
Cộng			4.028.131.102	4.606.446.444	
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLDH
Tại ngày 01/01/2026			1.146.389.413	482.732.429	560.701.928
Tăng trong năm			1.241.048.566	927.199.000	613.349.434
- Trích trong năm			1.241.048.566	927.199.000	613.349.434
Giảm trong năm			2.137.596.000	1.051.282.530	1.174.051.362
- Chi trong năm			2.137.596.000	1.051.282.530	1.174.051.362
Tại ngày 31/08/2026			249.841.979	358.648.899	-
Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐT XDCB	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	42.225.000.000	7.570.943.466			49.795.943.466
Lợi nhuận năm 2025	0	0	0	8.680.298.206	8.680.298.206
Tăng trong năm nay	0		0		0
Trích Quỹ ĐTPPT		4.340.149.103		(4.340.149.103)	-
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	(2.573.061.750)	(2.573.061.750)
Nộp NS Nhà nước	0	0	0	(1.767.087.353)	(1.767.087.353)
B.sung nguồn vốn KD	0			-	-
Tại ngày 31/12/2025	42.225.000.000	11.911.092.569	0	0	54.136.092.569
Tại ngày 01/01/2026	42.225.000.000	11.911.092.569	0	0	54.136.092.569
Lợi nhuận năm 2026	0	0	0	13.307.058.929	13.307.058.929
Tăng trong năm nay			0		0
Trích Quỹ ĐTPPT		6.653.529.465		(6.653.529.465)	-
Trích quỹ KT, PL	0		0	(2.781.597.000)	(2.781.597.000)
Nộp NS Nhà nước	0		0	(3.871.932.464)	(3.871.932.464)
Giảm trong năm nay	0			-	-
Tại ngày 31/08/2026	42.225.000.000	18.564.622.034	0	-	60.789.622.034
Vốn góp của chủ sở hữu		Tại ngày 31/08/2026		Tại ngày 01/01/2026	
UBND tỉnh Bình Định		42.225.000.000		42.225.000.000	
Cộng		42.225.000.000		42.225.000.000	

Các chỉ tiêu về nguồn vốn không thuyết minh

Phải trả người lao động 7.042.776.086 4.870.123.981

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Tổng doanh thu	90.771.244.044	48.294.839.310
Doanh thu thuần	90.771.244.044	48.294.839.310
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu chính từ khai thác, nhận khoán	86.873.902.044	43.687.524.400
Doanh thu dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, cây giống các loại	3.897.342.000	4.607.314.910
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Giá vốn của hoạt động chính KT, NK	64.419.189.573	28.840.534.658
Giá vốn SXKD phụ	2.323.784.490	3.466.232.900
Cộng	66.742.974.063	32.306.767.558

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi Ngân hàng
Lợi nhuận từ liên doanh Cty NLG và đầu tư Cty PH
Cộng

Cả năm 2026	Cả năm 2025
350.352.191	57.991.009
1.467.454.000	1.532.363.000
1.817.806.191	1.590.354.009

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay
Cộng

Cả năm 2026	Cả năm 2025
169.998.411	141.566.986
169.998.411	141.566.986

5. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng
Cộng

Cả năm 2026	Cả năm 2025
65.938.148	91.250.000
65.938.148	91.250.000

6. Chi phí quản lý

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Cả năm 2026	Cả năm 2025
5.276.911.057	4.445.771.477
35.237.680	106.871.681
294.448.008	338.868.257
141.597.034	86.665.283
3.886.891.040	3.612.075.953
9.635.084.819	8.590.252.651

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ tiền bồi thường
Thu nhập từ rừng giao khoán
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
Khác
Cộng

Cả năm 2026	Cả năm 2025
1.500.000	142.486.687
435.497.823	
144.444.444	32.727.272
99.152.700	
680.594.967	175.213.959

8. Chi phí khác

Chi phí khác
Cộng

Cả năm 2026	Cả năm 2025
388.689.600	-
388.689.600	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Tổng lợi nhuận trước thuế**

Cả năm 2026	Cả năm 2025
16.266.960.161	8.930.570.083

Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Chi phí khác, chi phí quản lý

- -

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Lãi liên doanh góp vốn Cty NLG & Cty CP P-H

1.467.454.000 1.532.363.000

Tổng thu nhập chịu thuế

1.467.454.000 1.532.363.000

- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

14.799.506.161 **7.398.207.083**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn

2.959.901.232 1.479.641.417

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

-

Tổng lợi nhuận sau thuế

2.959.901.232 **1.479.641.417**

13.307.058.929 **7.450.928.666**

Lập biểu

Gia Lai, ngày 07 tháng 09 năm 2026

Chủ tịch



Trần Thị Lan



Cái Minh Tùng